

Số: 46 /2023/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 11 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và mức hỗ trợ thực hiện
Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Bến Tre**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 171/2014/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn cơ chế tài chính hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện chương trình xúc tiến thương mại quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương;

Căn cứ Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển ngoại thương thuộc Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại;

Căn cứ Thông tư số 40/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30 tháng 7 năm 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 2759/TTr-SCT ngày 27 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy chế xây dựng, quản lý và mức hỗ trợ thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2023 và thay thế Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Quy chế xây dựng, quản lý và tổ chức thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Bến Tre./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Công Thương;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Chánh, các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin điện tử Bến Tre;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Báo Đồng Khởi;
- Phòng: KT, TCĐT, TH;
- Lưu: VT, LHT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Tam



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Xây dựng, quản lý và mức hỗ trợ thực hiện
Chương trình Xúc tiến thương mại tỉnh Bến Tre
(Kèm Quyết định số **46** /2023/QĐ-UBND ngày **11** tháng **12** năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc xây dựng, quản lý và mức hỗ trợ thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Bến Tre (sau đây gọi tắt là Chương trình).

2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với cơ quan quản lý, đơn vị chủ trì thực hiện, hội đồng xét duyệt, đơn vị tham gia thực hiện Chương trình và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mục tiêu của Chương trình

1. Tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển ngoại thương, thị trường trong nước và thương mại xuyên biên giới; đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại trên môi trường mạng.

2. Góp phần nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp, các hợp tác xã, tổ hợp tác và các hộ sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

3. Gắn kết hoạt động xúc tiến thương mại với hoạt động khuyến công, phát triển thương mại điện tử và xúc tiến đầu tư, du lịch trong tỉnh.

Điều 3. Đơn vị chủ trì thực hiện Chương trình

1. Đơn vị chủ trì bao gồm: Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại thuộc Sở Công Thương; Hiệp hội doanh nghiệp, Hiệp hội ngành nghề, Liên minh Hợp tác xã và các đơn vị được giao chức năng, nhiệm vụ xúc tiến thương mại có đề án, nhiệm vụ xúc tiến thương mại đáp ứng các mục tiêu, yêu cầu, điều kiện quy định tại Quy chế này và được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Đơn vị chủ trì phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Có tư cách pháp nhân.

b) Có khả năng huy động các nguồn lực để tổ chức thực hiện Chương trình;

có kinh nghiệm, năng lực trong việc tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại.

c) Nắm rõ nhu cầu xúc tiến thương mại của các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

d) Thực hiện Chương trình nhằm mang lại lợi ích cho các đối tượng tham gia, không nhằm mục đích lợi nhuận.

3. Đơn vị chủ trì tiếp nhận kinh phí hỗ trợ để triển khai thực hiện Chương trình và có trách nhiệm quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Đơn vị tham gia thực hiện Chương trình

1. Đơn vị tham gia thực hiện chương trình là các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, các hợp tác xã, tổ/nhóm hợp tác, cơ sở sản xuất, kinh doanh, tổ chức xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh được thành lập theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đơn vị tham gia thực hiện chương trình được hỗ trợ nguồn kinh phí thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

Điều 5. Cơ quan quản lý Chương trình

1. Sở Công Thương là cơ quan được Ủy ban nhân dân tỉnh giao trách nhiệm quản lý chương trình, chịu trách nhiệm phối hợp với các ngành, địa phương liên quan tổ chức thực hiện chương trình:

a) Hướng dẫn xây dựng đề án xúc tiến thương mại theo quy định tại Quy chế này.

b) Xem xét, đánh giá các đề án xúc tiến thương mại, tổng hợp vào Chương trình xúc tiến thương mại hằng năm của tỉnh và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

c) Tổ chức triển khai, giám sát, kiểm tra việc thực hiện các đề án thuộc Chương trình.

d) Quản lý kinh phí xúc tiến thương mại tỉnh, phối hợp quản lý kinh phí thuộc Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại thực hiện tại địa phương.

đ) Tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Công Thương theo quy định.

2. Giám đốc Sở Công Thương thành lập và ban hành quy chế làm việc của Hội đồng xét duyệt đề án xúc tiến thương mại (sau đây gọi tắt là Hội đồng xét duyệt)

a) Hội đồng xét duyệt bao gồm đại diện các phòng, đơn vị thuộc Sở Công Thương, do Giám đốc Sở Công Thương làm Chủ tịch. Hội đồng có thể mời và tham khảo ý kiến của các sở, ngành có liên quan trong quá trình thẩm định.

b) Hội đồng xét duyệt có nhiệm vụ giúp Giám đốc Sở Công Thương thẩm

định các đề án, kế hoạch xúc tiến thương mại của đơn vị chủ trì xây dựng để trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

c) Các hoạt động xúc tiến thương mại được Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện thì đơn vị được giao nhiệm vụ tiến hành xây dựng đề án trình Giám đốc Sở Công Thương thẩm định nội dung đề án, chuyển Sở Tài chính thẩm duyệt kinh phí để triển khai thực hiện mà không cần thông qua Hội đồng xét duyệt.

Điều 6. Kinh phí thực hiện Chương trình

1. Kinh phí thực hiện Chương trình được hình thành từ các nguồn sau:

a) Ngân sách nhà nước được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm.

b) Đóng góp của các tổ chức, doanh nghiệp tham gia chương trình.

c) Tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

d) Nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí cho Chương trình theo nguyên tắc:

a) Kinh phí thực hiện Chương trình được giao trong dự toán chi ngân sách thường xuyên hàng năm của Sở Công Thương.

b) Hỗ trợ kinh phí cho đơn vị tham gia thực hiện Chương trình thông qua đơn vị chủ trì thực hiện Chương trình. Đối tượng thụ hưởng và các tổ chức, cá nhân được hưởng nhiều nội dung hỗ trợ trong Chương trình. Trong năm cùng một nội dung hỗ trợ, đối tượng thụ hưởng và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xúc tiến thương mại đã được hỗ trợ từ nguồn ngân sách của Nhà nước thì không được xem xét hỗ trợ.

Điều 7. Quản lý kinh phí xúc tiến thương mại của tỉnh

1. Sở Công Thương xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí xúc tiến thương mại và tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm của Sở Công Thương gửi Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt kế hoạch và dự toán chi ngân sách cho Chương trình, Giám đốc Sở Công Thương phê duyệt đề án, kế hoạch cụ thể do đơn vị chủ trì xây dựng.

3. Đơn vị chủ trì triển khai thực hiện và thanh, quyết toán kinh phí hỗ trợ theo đúng quy định.

4. Kinh phí xúc tiến thương mại do ngân sách cấp chưa sử dụng hết trong năm kế hoạch thì nộp trả ngân sách tỉnh.

5. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương hướng dẫn việc lập dự toán, phân bổ, sử dụng và quyết toán các khoản kinh phí xúc tiến thương mại của tỉnh theo quy định của pháp luật.

Chương II

NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH VÀ MỨC HỖ TRỢ

Mục 1

NỘI DUNG VÀ MỨC HỖ TRỢ CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI PHÁT TRIỂN NGOẠI THƯƠNG

Điều 8. Tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm quốc tế ở nước ngoài

1. Nội dung thực hiện:

a) Tuyên truyền, quảng bá:

- Tuyên truyền, quảng bá trên các phương tiện truyền thông, các hình thức quảng bá của hội chợ, triển lãm.

- Tổ chức giới thiệu thông tin về hội chợ, triển lãm, đoàn doanh nghiệp tham gia hội chợ, triển lãm.

- Tổ chức văn nghệ thu hút khách tham quan đối với hội chợ, triển lãm do tỉnh tổ chức hoặc đồng tổ chức ở nước ngoài có quy mô từ 50 gian hàng trở lên (nếu có).

b) Tổ chức và dàn dựng khu triển lãm quốc gia (nếu có).

c) Tổ chức, dàn dựng gian hàng:

- Thiết kế tổng thể và chi tiết.

- Mặt bằng, dịch vụ điện, nước, an ninh, bảo vệ, vệ sinh, môi trường.

- Dàn dựng khu vực thông tin xúc tiến thương mại chung; mua, vận chuyển và trình diễn sản phẩm (nếu có).

- Dàn dựng gian hàng.

- Trang trí chung.

d) Lễ khai mạc (đối với hội chợ, triển lãm do tỉnh tổ chức hoặc đồng tổ chức có quy mô từ 20 gian hàng của doanh nghiệp Việt Nam trở lên hoặc tham gia hội chợ, triển lãm ở nước ngoài có quy mô từ 10 gian hàng trở lên): Mời khách, lễ tân, trang trí, văn nghệ, sân khấu, âm thanh, ánh sáng.

đ) Công tác phí cho người của đơn vị chủ trì tham gia tổ chức.

2. Quy mô: Hội chợ, triển lãm đa ngành có quy mô tối thiểu 05 gian hàng và tối thiểu 05 doanh nghiệp tham gia. Hội chợ, triển lãm chuyên ngành có quy mô tối thiểu 02 gian hàng và tối thiểu 02 doanh nghiệp tham gia.

3. Mức hỗ trợ:

a) Đơn vị chủ trì: Hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này; hỗ trợ công tác phí cho 01 người đối với Đoàn có dưới 05 doanh nghiệp; hỗ trợ 02 người đối với Đoàn có từ 05 - 09 doanh nghiệp; hỗ trợ 03 người đối với Đoàn có từ 10 - 15 doanh nghiệp; hỗ trợ 04 người đối với Đoàn có từ

16 - 20 doanh nghiệp; hỗ trợ 05 người đối với Đoàn có trên 20 doanh nghiệp trở lên. Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 200 triệu đồng/1 đơn vị tham gia.

b) Đơn vị tham gia tự tham gia hội chợ nước ngoài: Hỗ trợ 100% chi phí thuê 01 gian hàng, nhưng không quá 50 triệu đồng/01 đơn vị tham gia.

Điều 9. Tổ chức hội chợ, triển lãm quốc tế tại tỉnh Bến Tre đối với các sản phẩm xuất khẩu

1. Nội dung thực hiện:

a) Tuyên truyền, quảng bá: Tuyên truyền, quảng bá trên các phương tiện truyền thông; tổ chức giới thiệu, thông tin về hội chợ, triển lãm.

b) Tổ chức, dàn dựng gian hàng: Thiết kế tổng thể và chi tiết; dàn dựng gian hàng; trang trí chung.

c) Mặt bằng tổ chức hội chợ, triển lãm.

d) Dịch vụ: Điện, nước, vệ sinh, môi trường, an ninh, bảo vệ, phòng cháy chữa cháy, y tế, internet.

đ) Lễ khai mạc và các sự kiện liên quan trong khuôn khổ hội chợ, triển lãm.

e) Các hoạt động tổ chức, quản lý hội chợ, triển lãm.

2. Quy mô:

a) Hội chợ, triển lãm đa ngành có quy mô tối thiểu 100 gian hàng tiêu chuẩn (3m x 3m) và 50 đơn vị tham gia của Việt Nam.

b) Hội chợ, triển lãm chuyên ngành có quy mô tối thiểu 40 gian hàng của doanh nghiệp Việt Nam quy theo gian hàng tiêu chuẩn (3m x 3m).

3. Mức hỗ trợ:

- Đơn vị chủ trì: Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện các nội dung quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.

- Đơn vị tham gia: Hỗ trợ 50% kinh phí thuê gian hàng, nhưng không quá 12 triệu đồng/01 đơn vị tham gia.

Điều 10. Tổ chức hội chợ, triển lãm quốc tế tại tỉnh Bến Tre đối với sản phẩm của doanh nghiệp nước ngoài có nhu cầu nhập khẩu từ Việt Nam

1. Nội dung thực hiện:

a) Tuyên truyền, quảng bá: Tuyên truyền, quảng bá trên các phương tiện truyền thông; tổ chức giới thiệu, thông tin về hội chợ, triển lãm.

b) Tổ chức, dàn dựng gian hàng: Thiết kế tổng thể và chi tiết; dàn dựng gian hàng; trang trí chung.

c) Mặt bằng tổ chức hội chợ, triển lãm.

d) Dịch vụ: điện, nước, vệ sinh, môi trường, an ninh, bảo vệ, phòng cháy

chữa cháy, y tế, internet.

đ) Lễ khai mạc và các sự kiện liên quan trong khuôn khổ hội chợ, triển lãm.

e) Các hoạt động tổ chức, quản lý hội chợ, triển lãm.

2. Quy mô: Hội chợ, triển lãm có quy mô tối thiểu 30 gian hàng tiêu chuẩn (3m x 3m), trong đó tối thiểu 10 gian hàng của doanh nghiệp nước ngoài có nhu cầu nhập khẩu.

3. Mức hỗ trợ:

- Đơn vị chủ trì: Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

- Đơn vị tham gia: Hỗ trợ 50% kinh phí thuê gian hàng, nhưng không quá 12 triệu đồng/01 đơn vị tham gia.

Điều 11. Tham gia hội chợ, triển lãm quốc tế tổ chức tại các tỉnh, thành trong nước

1. Nội dung thực hiện:

a) Thuê gian hàng.

b) Thuê dàn dựng, trang trí gian hàng.

c) Công tác phí cho người của Đơn vị chủ trì.

d) Chi phí vận chuyển, mua hàng hóa trưng bày, giới thiệu.

2. Mức hỗ trợ:

a) Đơn vị chủ trì: Hỗ trợ 100% các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Đơn vị tham gia: Hỗ trợ 50% chi phí thuê gian hàng, nhưng không quá 12 triệu đồng/01 đơn vị tham gia.

Điều 12. Tổ chức, tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại trên môi trường mạng

1. Hỗ trợ xây dựng khu vực trưng bày, giới thiệu hàng hóa xuất khẩu trên sàn giao dịch thương mại điện tử

Sàn giao dịch thương mại điện tử được chọn để tổ chức gian hàng phải thuộc 50 sàn giao dịch thương mại điện tử hàng đầu thế giới theo xếp hạng của tổ chức đánh giá được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương.

a) Nội dung thực hiện:

- Tư vấn, hỗ trợ mở tài khoản trên sàn giao dịch thương mại điện tử.

- Mở tài khoản, duy trì tư cách thành viên.

- Thiết kế nhận diện chung gian hàng của các đơn vị tham gia.

- Tuyên truyền, quảng bá, mời các đơn vị tham gia, giao dịch.

- Xây dựng hình ảnh, video, số hóa các sản phẩm trưng bày của đơn vị tham gia.

- Nâng hạng gian hàng và sử dụng dịch vụ gia tăng của sàn giao dịch thương mại điện tử.

- Hướng dẫn, đào tạo kỹ năng tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử.

- Tổ chức, quản lý của đơn vị chủ trì.

b) Quy mô: Tối thiểu 06 đơn vị tham gia.

c) Mức hỗ trợ:

Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện các nội dung sau:

- Duy trì tư cách thành viên cơ bản cho tài khoản của đơn vị tham gia tối đa 12 tháng; duy trì tư cách thành viên đặc biệt cho đơn vị chủ trì tối đa 12 tháng để khai thác thông tin khách hàng cung cấp cho đơn vị tham gia.

- Thiết kế nhận diện chung gian hàng của các đơn vị tham gia.

- Tuyên truyền, quảng bá, mời các đơn vị tham gia, giao dịch.

- Tổ chức, quản lý của đơn vị chủ trì: Thuê nhân công hỗ trợ kỹ thuật, xử lý các vấn đề phát sinh liên quan đến tài khoản; thuê tư vấn đấu thầu (nếu có); bưu chính; điện thoại; văn phòng phẩm.

2. Tham gia gian hàng của các hội chợ, triển lãm quốc tế trên môi trường mạng

a) Nội dung thực hiện:

- Tuyên truyền, quảng bá, tổ chức giới thiệu thông tin về gian hàng của Việt Nam; mời các đơn vị tham gia, giao dịch.

- Thuê gian hàng trực tuyến.

- Thiết kế tổng thể và chi tiết khu gian hàng trực tuyến.

- Xây dựng hình ảnh, video, số hóa các sản phẩm trưng bày của đơn vị tham gia.

- Tổ chức, quản lý của đơn vị chủ trì.

b) Quy mô: Tối thiểu 06 đơn vị tham gia đối với hội chợ, triển lãm đa ngành; 03 đơn vị tham gia đối với hội chợ, triển lãm chuyên ngành.

c) Mức hỗ trợ:

Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện các nội dung sau:

- Tuyên truyền, quảng bá, tổ chức giới thiệu thông tin về gian hàng của Việt Nam; mời các đơn vị tham gia, giao dịch.

- Thuê gian hàng trực tuyến.

- Thiết kế tổng thể và chi tiết khu gian hàng trực tuyến.
- Tổ chức, quản lý của đơn vị chủ trì: Chi phí cho cán bộ tổ chức, thuê tư vấn đấu thầu (nếu có), bưu chính, điện thoại, văn phòng phẩm.

3. Tổ chức hội chợ, triển lãm trên môi trường mạng

a) Nội dung thực hiện:

- Tuyên truyền, quảng bá, tổ chức giới thiệu thông tin về hội chợ, triển lãm; mời đơn vị tham gia, giao dịch.

- Thuê nền tảng trực tuyến tổ chức hội chợ, triển lãm.

- Thiết kế tổng thể và chi tiết hội chợ, triển lãm.

- Xây dựng hình ảnh, video, số hóa các sản phẩm trưng bày của đơn vị tham gia.

- Tổ chức, quản lý của đơn vị chủ trì.

b) Quy mô: Tối thiểu 50 đơn vị tham gia đối với hội chợ, triển lãm đa ngành; 25 đơn vị tham gia đối với hội chợ, triển lãm chuyên ngành.

c) Mức hỗ trợ:

Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện các nội dung sau:

- Tuyên truyền, quảng bá, tổ chức giới thiệu thông tin về hội chợ, triển lãm; mời đơn vị tham gia, giao dịch.

- Thuê nền tảng trực tuyến tổ chức hội chợ, triển lãm.

- Thiết kế tổng thể và chi tiết hội chợ, triển lãm.

- Tổ chức, quản lý của đơn vị chủ trì: Chi phí cho cán bộ tổ chức, thuê tư vấn đấu thầu (nếu có), bưu chính, điện thoại, văn phòng phẩm.

4. Tổ chức hội nghị quốc tế ngành hàng xuất khẩu, giao thương trên môi trường mạng

a) Nội dung thực hiện:

- Tuyên truyền, quảng bá, tổ chức giới thiệu thông tin về hội nghị, giao thương; mời đơn vị tham gia, giao dịch.

- Thuê nền tảng trực tuyến, đường truyền mạng.

- Thuê hội trường, thiết bị, trang trí, phiên dịch, biên dịch.

- Thuê báo cáo viên, thuyết trình viên.

- In ấn tài liệu, giải khát giữa giờ, văn phòng phẩm đối với hội nghị, giao thương kết hợp trực tiếp và trực tuyến.

- Tổ chức gian hàng, khu vực trưng bày giới thiệu sản phẩm đối với giao thương kết hợp trực tiếp và trực tuyến.

- Tổ chức, quản lý của đơn vị chủ trì.

b) Quy mô:

- Hoạt động giao thương giữa đơn vị Việt Nam và các nhà nhập khẩu nước ngoài: Tối thiểu 05 đơn vị nước ngoài, 10 đơn vị Việt Nam tham gia đối với hoạt động giao thương chuyên ngành; tối thiểu 10 đơn vị nước ngoài, 30 đơn vị Việt Nam tham gia đối với hoạt động giao thương đa ngành.

- Hội nghị quốc tế ngành hàng xuất khẩu: Tối thiểu 30 đơn vị Việt Nam và 10 đơn vị nước ngoài tham gia.

- Hoạt động giao thương giữa nhà cung cấp với các nhà xuất khẩu Việt Nam, tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài: Tối thiểu 10 nhà cung cấp và 04 nhà xuất khẩu.

c) Mức hỗ trợ:

Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện các nội dung sau:

- Tuyên truyền, quảng bá, tổ chức giới thiệu thông tin về hội nghị, giao thương; mời đơn vị tham gia, giao dịch.

- Thuê nền tảng trực tuyến, đường truyền mạng.

- Thuê hội trường, thiết bị, trang trí, phiên dịch, biên dịch.

- In ấn tài liệu, giải khát giữa giờ, văn phòng phẩm đối với hội nghị, giao thương kết hợp trực tiếp và trực tuyến.

- Tổ chức gian hàng, khu vực trưng bày giới thiệu sản phẩm đối với giao thương kết hợp trực tiếp và trực tuyến.

- Tổ chức, quản lý của đơn vị chủ trì: Chi phí cho cán bộ tổ chức, thuê tư vấn đấu thầu (nếu có), bưu chính, điện thoại, văn phòng phẩm.

5. Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn cung cấp thông tin về phát triển sản phẩm, ngành hàng, thị trường trên môi trường mạng

a) Nội dung thực hiện:

- Tuyên truyền, quảng bá, mời các đơn vị tham gia.

- Thuê nền tảng trực tuyến, đường truyền mạng.

- Thuê hội trường, thiết bị, trang trí, phiên dịch, biên dịch.

- Thuê báo cáo viên, thuyết trình viên.

- Tổ chức, quản lý của đơn vị chủ trì.

b) Quy mô: Tối thiểu 50 đơn vị Việt Nam tham gia đối với chương trình cung cấp thông tin về phát triển sản phẩm, thị trường xuất khẩu; tối thiểu 25 đơn vị nước ngoài đối với chương trình cung cấp thông tin sản phẩm, ngành hàng của Việt Nam.

c) Mức hỗ trợ:

Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện các nội dung sau:

- Tuyên truyền, quảng bá, mời các đơn vị tham gia.
- Thuê nền tảng trực tuyến, đường truyền mạng.
- Thuê báo cáo viên, thuyết trình viên: Thù lao, công tác phí.
- Tổ chức, quản lý của đơn vị chủ trì: Chi phí cho cán bộ tổ chức, thuê tư vấn đấu thầu (nếu có), bưu chính, điện thoại, văn phòng phẩm.

6. Tổ chức đào tạo, tập huấn trên môi trường mạng

a) Nội dung thực hiện:

- Xây dựng kế hoạch, nội dung đào tạo.
- Thuê giảng viên, số hóa bài giảng.
- Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập (nếu có).
- Thuê nền tảng đào tạo trực tuyến.
- Khởi tạo và nhập liệu nội dung đào tạo.
- Kiểm thử chương trình đào tạo.
- Khởi tạo tài khoản giảng viên và học viên.
- Thuê, mua thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo, tập huấn.
- In ấn, phát hành giấy chứng nhận (nếu có).
- Tổ chức, quản lý của đơn vị chủ trì.

b) Quy mô: Tối thiểu 25 đơn vị tham gia.

c) Mức hỗ trợ:

Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện các nội dung sau:

- Xây dựng kế hoạch, nội dung đào tạo.
- Thuê giảng viên, số hóa bài giảng.
- Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập (nếu có).
- Thuê nền tảng đào tạo trực tuyến.
- In ấn, phát hành giấy chứng nhận (nếu có).
- Tổ chức, quản lý của đơn vị chủ trì: Chi phí cho cán bộ tổ chức, thuê tư vấn đấu thầu (nếu có), bưu chính, điện thoại, văn phòng phẩm.

Điều 13. Tổ chức, tham gia đoàn giao dịch thương mại ở nước ngoài

1. Nội dung thực hiện:

- a) Tuyên truyền, quảng bá và mời các tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài đến

giao thương:

- Tuyên truyền, quảng bá trên các phương tiện truyền thông.
- Tổ chức giới thiệu, thông tin về đoàn doanh nghiệp.

b) Tổ chức hội thảo, giao thương: Hội trường, thiết bị, trang trí, khu trưng bày sản phẩm mẫu, phiên dịch, lễ tân, giải khát giữa giờ, tài liệu, thẻ tên, văn phòng phẩm.

c) Công tác phí cho người của đơn vị chủ trì tham gia tổ chức.

d) Các hoạt động tổ chức, quản lý của đơn vị chủ trì.

đ) Đơn vị tham gia: Vé máy bay/ vé tàu/ vé xe, chi phí vận chuyển hàng mẫu, ăn, ở, đi lại.

2. Quy mô: Tối thiểu 05 đơn vị tham gia đối với đoàn đa ngành, 02 đơn vị tham gia đối với đoàn chuyên ngành.

3. Mức hỗ trợ:

a) Đơn vị chủ trì: Hỗ trợ tối đa 100% các nội dung quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này và chi phí đi lại bao gồm: tiền vé máy bay, vé tàu, vé xe từ Việt Nam đến nước công tác và ngược lại (kể cả vé máy bay, vé tàu, vé xe trong nội địa nước đến công tác); hỗ trợ công tác phí cho 01 người đối với Đoàn có dưới 05 doanh nghiệp; hỗ trợ 02 người đối với Đoàn có từ 05 - 09 doanh nghiệp; hỗ trợ 03 người đối với Đoàn có từ 10 - 15 doanh nghiệp; hỗ trợ 04 người đối với Đoàn có từ 16 - 20 doanh nghiệp; hỗ trợ 05 người đối với Đoàn có trên 20 doanh nghiệp trở lên.

b) Đơn vị tham gia: Hỗ trợ tối đa 100% chi phí đi lại về: tiền vé máy bay, vé tàu, vé xe từ Việt Nam đến nước công tác và ngược lại (kể cả vé máy bay, vé tàu, vé xe trong nội địa nước đến công tác) cho 01 người/Đơn vị tham gia, cụ thể là: 40 triệu đồng tại khu vực Châu Á; 60 triệu đồng tại khu vực Châu Âu, Châu Phi, Châu Úc, Bắc Mỹ, Tây Á; 100 triệu đồng tại khu vực Trung Mỹ, Mỹ La Tinh.

c) Tham gia các đoàn xúc tiến, giao thương, hội nghị tại nước ngoài do các bộ, ngành có liên quan, các tổ chức xúc tiến thương mại trong, ngoài nước tổ chức (thành phần tham gia đoàn do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định). Hỗ trợ 100% chi phí cho cán bộ quản lý nhà nước tham gia đoàn.

Điều 14. Tổ chức đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào tỉnh Bến Tre tham gia giao dịch với doanh nghiệp tỉnh Bến Tre

1. Nội dung thực hiện:

a) Tuyên truyền, quảng bá:

- Mời các tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài và Việt Nam.

- Tổ chức giới thiệu, thông tin về đoàn doanh nghiệp nước ngoài và các doanh nghiệp Việt Nam.

b) Tổ chức hội thảo và giao thương: Hội trường, thiết bị, trang trí, phiên dịch, biên dịch, in ấn tài liệu, giải khát giữa giờ.

c) Tổ chức quản lý của đơn vị chủ trì: Công tác phí cho người của đơn vị chủ trì tham gia tổ chức, bưu chính, điện thoại, văn phòng phẩm.

d) Doanh nghiệp nước ngoài tham gia: Ăn, ở, đi lại tại Việt Nam.

đ) Vé máy bay khứ hồi, ăn, ở, đi lại tại Việt Nam cho người của đơn vị đối tác tổ chức đưa đoàn vào Việt Nam.

e) Doanh nghiệp trong nước: Hàng hóa, thiết bị trưng bày, vận chuyển, ăn, ở, đi lại, tổ chức đoàn doanh nghiệp nước ngoài tham quan nhà máy, cơ sở sản xuất, vùng nguyên liệu.

2. Quy mô:

a) Tối thiểu 03 doanh nghiệp nước ngoài, 10 doanh nghiệp Việt Nam đối với đoàn giao thương chuyên ngành.

b) Tối thiểu 05 doanh nghiệp nước ngoài, 20 doanh nghiệp Việt Nam đối với đoàn giao thương đa ngành.

3. Mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện các nội dung quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều này.

b) Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện các nội dung quy định tại điểm d khoản 1 Điều này và không quá 04 ngày 03 đêm cho 01 người/doanh nghiệp nước ngoài.

c) Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện các nội dung quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này và không quá 04 ngày 03 đêm cho 01 người/đoàn có quy mô tối thiểu 03 doanh nghiệp nước ngoài.

Điều 15. Tổ chức hội nghị quốc tế tại Bến Tre về ngành hàng xuất khẩu

1. Nội dung thực hiện:

a) Tuyên truyền, quảng bá:

- Mời các tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài và Việt Nam.

- Tổ chức giới thiệu, thông tin về Hội nghị quốc tế ngành hàng.

b) Hội trường, thiết bị, trang trí, phiên dịch, biên dịch, in ấn tài liệu, giải khát giữa giờ.

c) Báo cáo viên, thuyết trình viên: Thù lao, ăn, ở, đi lại tại Việt Nam.

d) Tổ chức quản lý của đơn vị chủ trì: Công tác phí cho người của đơn vị chủ trì tham gia tổ chức, bưu chính, điện thoại, văn phòng phẩm.

2. Quy mô: Tối thiểu 10 doanh nghiệp Việt Nam, 05 doanh nghiệp và tổ

chức nước ngoài sản xuất, kinh doanh, hoạt động trong lĩnh vực ngành hàng liên quan.

3. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí cho đơn vị chủ trì thực hiện các nội dung quy định tại điểm a, điểm b và điểm d khoản 1 Điều này.

Điều 16. Hỗ trợ phát triển, vận hành hạ tầng thương mại, logistics phục vụ hoạt động ngoại thương

1. Tham gia hội nghị, hội chợ, triển lãm ở nước ngoài về logistics

Nội dung và mức hỗ trợ theo quy định tại Điều 8 của Quy chế này.

2. Tổ chức diễn đàn, hội chợ triển lãm quốc tế về logistics tại tỉnh Bến Tre

Nội dung và mức hỗ trợ theo quy định tại Điều 9 của Quy chế này.

3. Mời đoàn doanh nghiệp vào Bến Tre trao đổi về cơ hội đầu tư, hợp tác về phát triển dịch vụ logistics

Nội dung và mức hỗ trợ theo quy định tại Điều 13 của Quy chế này.

Điều 17. Xây dựng và phát hành thông tin, cơ sở dữ liệu về sản phẩm, ngành hàng, thị trường

1. Nội dung thực hiện:

a) Thu thập, mua thông tin, cơ sở dữ liệu về ngành hàng, thị trường, sản phẩm trong nước và nước ngoài.

b) Tổng hợp, phân tích, xử lý thông tin, dữ liệu.

c) Biên tập, xây dựng báo cáo, cơ sở dữ liệu và các sản phẩm thông tin khác.

d) Phát hành dưới dạng bản in (in ấn, phát hành), ấn phẩm điện tử hoặc phổ biến tại các hội nghị, hội thảo, đào tạo, tập huấn.

2. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí cho đơn vị chủ trì thực hiện nội dung quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 18. Tổ chức và tham gia chương trình khảo sát, tìm hiểu thông tin về sản phẩm, ngành hàng, thị trường

1. Nội dung thực hiện:

a) Thu thập thông tin, nghiên cứu về sản phẩm, ngành hàng, thị trường.

b) Tổ chức nghiên cứu thực địa tại Việt Nam và/hoặc nước ngoài.

c) Xây dựng báo cáo nghiên cứu thông tin về sản phẩm, ngành hàng, thị trường.

d) Phát hành báo cáo nghiên cứu dưới dạng bản in (in ấn, phát hành) hoặc ấn phẩm điện tử hoặc phổ biến tại các hội nghị, hội thảo, đào tạo, tập huấn.

đ) Tổ chức quản lý của đơn vị chủ trì: Bưu chính, điện thoại, văn phòng phẩm.

2. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí cho đơn vị chủ trì thực hiện nội dung quy định tại điểm c và điểm đ khoản 1 Điều này.

Điều 19. Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn cung cấp thông tin về phát triển sản phẩm, ngành hàng, thị trường

1. Nội dung thực hiện:

a) Tuyên truyền, quảng bá, mời các tổ chức, doanh nghiệp tham gia.

b) Hội trường, thiết bị, trang trí, phiên dịch, biên dịch, in ấn tài liệu, giải khát giữa giờ.

c) Báo cáo viên: Thù lao, ăn, ở, đi lại.

d) Tổ chức quản lý của đơn vị chủ trì: Công tác phí cho người của đơn vị chủ trì tham gia tổ chức, bưu chính, điện thoại, văn phòng phẩm.

2. Quy mô:

a) Tối thiểu 25 đơn vị tham gia đối với chương trình cung cấp thông tin về phát triển sản phẩm, thị trường xuất khẩu.

b) Tối thiểu 05 doanh nghiệp nước ngoài đối với chương trình cung cấp thông tin quảng bá sản phẩm, ngành hàng của tỉnh.

3. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí cho đơn vị chủ trì thực hiện các nội dung quy định tại điểm a, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này.

Điều 20. Tổ chức đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực xúc tiến thương mại, phát triển thị trường

1. Nội dung thực hiện:

a) Biên soạn nội dung đào tạo, tập huấn.

b) Biên dịch, phiên dịch.

c) In ấn tài liệu, văn phòng phẩm.

d) Giảng viên, báo cáo viên: Thù lao, ăn, ở, đi lại.

đ) Hội trường, thiết bị, trang trí, giải khát giữa giờ.

e) Tổ chức quản lý của đơn vị chủ trì: Công tác phí cho người của đơn vị chủ trì tham gia tổ chức, quảng bá, mời tham gia, bưu chính, điện thoại.

2. Quy mô: Tối thiểu 15 đơn vị tham gia.

3. Mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí cho đơn vị chủ trì thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Mỗi đơn vị tham gia được hỗ trợ không quá 02 học viên.

Điều 21. Tổ chức tham gia khóa đào tạo trọn gói của các tổ chức đào tạo

(trực tiếp và trực tuyến)

1. Nội dung thực hiện:

a) Học phí trọn gói của khóa học.

b) Tổ chức quản lý của đơn vị chủ trì: Công tác phí cho người của đơn vị chủ trì tham gia tổ chức, quảng bá, mời tham gia, bưu chính, điện thoại.

2. Quy mô: Tối thiểu 05 đơn vị tham gia khóa học trực tiếp, 10 đơn vị tham gia khóa học trực tuyến.

3. Mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ tối đa 50% kinh phí thực hiện nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Mỗi đơn vị tham gia được hỗ trợ không quá 02 học viên.

Điều 22. Các hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương khác do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Mục 2**NỘI DUNG VÀ MỨC HỖ TRỢ CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC**

Điều 23. Tổ chức các hội chợ, triển lãm hàng tiêu dùng tổng hợp hoặc vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn, giới thiệu các sản phẩm của doanh nghiệp Việt Nam đến người tiêu dùng

1. Nội dung thực hiện:

a) Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng.

b) Dịch vụ phục vụ: Điện, nước, vệ sinh, an ninh, bảo vệ (nếu chưa có trong chi phí thuê mặt bằng và gian hàng).

c) Chi phí quản lý của đơn vị tổ chức hội chợ triển lãm.

d) Trang trí chung của hội chợ, triển lãm.

đ) Tổ chức khai mạc, bế mạc: Giấy mời, đón tiếp, trang trí âm thanh ánh sáng.

e) Tổ chức hội thảo: Chi phí thuê hội trường, thiết bị.

g) Chi phí tuyên truyền quảng bá giới thiệu hội chợ, triển lãm.

h) Các khoản chi khác (nếu có).

2. Mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 50% kinh phí cho đơn vị chủ trì thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này. Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 10 triệu đồng/đơn vị tham gia.

b) Khi có tổ chức khu vực trưng bày chung giới thiệu, quảng bá sản phẩm

OCOP và sản phẩm đặc trưng của tỉnh Bến Tre thì hỗ trợ 100% kinh phí cho đơn vị chủ trì thực hiện các nội dung về: thuê, thiết kế, dàn dựng trang trí; công tác phí; chi phí trực giới thiệu sản phẩm; chi phí vận chuyển; mua hàng hóa trưng bày, giới thiệu; chi phí hợp lý khác (nếu có).

Điều 24. Tham gia hội chợ, triển lãm giới thiệu sản phẩm của doanh nghiệp Bến Tre tại các tỉnh, thành trong cả nước

1. Nội dung thực hiện:

- a) Thuê gian hàng.
- b) Thuê thiết kế, dàn dựng, trang trí gian hàng.
- c) Chi phí tuyên truyền quảng bá giới thiệu hội chợ, triển lãm.
- d) Công tác phí cho người của Đơn vị chủ trì.
- đ) Chi phí vận chuyển, mua hàng hóa trưng bày, chi phí trực giới thiệu sản phẩm.
- e) Các khoản chi khác (nếu có).

2. Mức hỗ trợ:

- a) Đơn vị chủ trì: Hỗ trợ 100% các nội dung quy định tại khoản 1, Điều này.
- b) Đơn vị tham gia: Hỗ trợ 50% chi phí thuê gian hàng, nhưng không quá 10 triệu đồng/01 đơn vị tham gia.

Điều 25. Tổ chức các hoạt động bán hàng, thực hiện các chương trình đưa hàng Việt về nông thôn

1. Nội dung thực hiện:

- a) Chi phí vận chuyển.
- b) Chi phí thuê mặt bằng và thiết kế, dàn dựng quầy hàng.
- c) Dịch vụ phục vụ: Điện nước, vệ sinh, an ninh, bảo vệ.
- d) Trang trí chung của khu vực tổ chức hoạt động bán hàng.
- đ) Tổ chức khai mạc, bế mạc: Giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng.
- e) Chi phí quản lý, nhân công phục vụ.
- g) Chi phí tuyên truyền, quảng bá giới thiệu việc tổ chức hoạt động bán hàng.
- h) Các khoản chi khác (nếu có).

2. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 70% các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này cho Đơn vị chủ trì, nhưng không quá 105 triệu đồng/01 đợt bán hàng.

Điều 26. Chi hỗ trợ hoạt động điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường

trong nước; biên soạn và in ấn các ấn phẩm để phổ biến kết quả điều tra, khảo sát, phổ biến pháp luật, tập quán, thói quen mua sắm

1. Nội dung thực hiện:

- a) Chi phí mua tư liệu.
- b) Chi phí điều tra, khảo sát và tổng hợp tư liệu.
- c) Chi phí xuất bản và phát hành.
- d) Các khoản chi khác (nếu có).

2. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này cho Đơn vị chủ trì, nhưng không quá 01 triệu đồng/1 đơn vị đăng ký và nhận thông tin.

Điều 27. Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về hàng hóa và dịch vụ của Bến Tre đến nhà đầu tư, người tiêu dùng trong nước qua các hoạt động truyền thông trên báo giấy, báo điện tử, phát thanh, truyền hình, ấn phẩm và các hình thức phổ biến thông tin khác

1. Nội dung thực hiện: Thực hiện nội dung và phát hành sản phẩm truyền thông.

2. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% nội dung tại khoản 1 Điều này cho Đơn vị chủ trì, nhưng không quá 95 triệu đồng/1 chuyên đề tuyên truyền.

Điều 28. Hỗ trợ công tác quy hoạch, quản lý, vận hành cơ sở hạ tầng thương mại

1. Nội dung thực hiện: Công tác lập quy hoạch, quản lý, vận hành cơ sở hạ tầng thương mại, mua tư liệu nghiên cứu tham khảo.

2. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này nhưng mức hỗ trợ không quá 175 triệu đồng/01 cụm, điểm quy hoạch.

Điều 29. Tổ chức các sự kiện tổng hợp xúc tiến thương mại thị trường trong nước

1. Nội dung thực hiện: Tổ chức các sự kiện xúc tiến thương mại thị trường trong nước tổng hợp: Tháng khuyến mại, tuần hàng Việt Nam, chương trình hàng Việt, chương trình giới thiệu sản phẩm mới, bình chọn sản phẩm Việt Nam được yêu thích nhất theo tháng, quý, năm.

2. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% nội dung quy định tại khoản 1 Điều này theo nội dung cụ thể tại hợp đồng thực hiện đề án, trong phạm vi khoản chi phí quy định tại Điều 22, Điều 24, Điều 25 và Điều 26 của Quy chế này với mức không chế số tiền hỗ trợ theo tỷ lệ tương ứng.

Điều 30. Hỗ trợ đào tạo, tập huấn ngắn hạn về kỹ năng kinh doanh tổ chức mạng lưới bán lẻ; hỗ trợ tham gia các khóa đào tạo chuyên ngành ngắn hạn cho các doanh nghiệp hoạt động trong những ngành đặc thù; đào tạo kỹ năng phát triển thị trường trong nước cho các đơn vị chủ trì; hợp tác với các

tổ chức, cá nhân nghiên cứu xây dựng chương trình phát triển thị trường trong nước

1. Nội dung thực hiện:

a) Chi phí giảng viên, thuê lớp học, thiết bị giảng dạy, tài liệu cho học viên và các khoản chi khác (nếu có).

b) Học phí trọn gói của khóa học.

2. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 31. Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm liên kết tiêu thụ sản phẩm, kết nối cung - cầu với các tỉnh thành trong nước

1. Mức hỗ trợ: Chi phí phương tiện đi lại; thuê báo cáo viên; thuê, trang trí hội trường, thiết bị; tài liệu; giải khát; tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương từ ngân sách; chi phí vận chuyển, mua hàng hóa trưng bày, giới thiệu; chi phí trực giới thiệu sản phẩm; công tác phí; các khoản chi khác (nếu có).

2. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này cho Đơn vị chủ trì.

Điều 32. Các hoạt động xúc tiến thương mại thị trường trong nước khác do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Chương III

XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Điều 33. Quy trình xây dựng đề án thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại

1. Đơn vị chủ trì thực hiện gửi đề án thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại đến Sở Công Thương (thông qua Hội đồng xét duyệt đề án xúc tiến thương mại).

2. Đề án thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại của đơn vị chủ trì bao gồm:

a) Văn bản đề xuất thực hiện chương trình.

b) Đề án chi tiết thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại.

c) Bản sao không cần chứng thực quyết định thành lập hoặc Điều lệ (hoặc văn bản có giá trị tương đương), báo cáo tình hình hoạt động xúc tiến thương mại của đơn vị chủ trì trong năm gần nhất.

3. Các đề án xúc tiến thương mại phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Phù hợp với nhu cầu thực tế.

b) Phù hợp với định hướng phát triển ngoại thương của tỉnh.

c) Phù hợp với quy hoạch phát triển các vùng kinh tế, mặt hàng của tỉnh.

d) Phù hợp với nội dung Chương trình quy định tại Chương II Quy chế này.

đ) Đảm bảo tính khả thi về phương thức triển khai; thời gian, tiến độ triển khai; nguồn nhân lực, tài chính và cơ sở vật chất kỹ thuật.

4. Tiếp nhận, tổng hợp, đánh giá đề án

a) Đơn vị chủ trì gửi đề án xúc tiến thương mại qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành của Sở Công Thương.

b) Hội đồng xét duyệt đề án xúc tiến thương mại căn cứ vào mục tiêu, yêu cầu, nội dung và Tiêu chí thẩm định đề án xúc tiến thương mại quy định tại Mẫu số 6 Phụ lục của Quy chế này thẩm định nội dung kế hoạch, đề án của đơn vị chủ trì, tham mưu Giám đốc Sở Công Thương cho ý kiến về đề án xúc tiến thương mại.

c) Sở Công Thương tổng hợp các đề án được xét duyệt gửi về Sở Tài chính thẩm định kinh phí, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để triển khai thực hiện.

Điều 34. Triển khai thực hiện đề án

1. Sở Công Thương căn cứ vào phê duyệt kế hoạch, đề án xúc tiến thương mại của Ủy ban nhân dân tỉnh tiến hành công bố công khai nội dung Chương trình đến các tổ chức, hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp, cơ sở trong tỉnh; thực hiện việc giao đề án đến các đơn vị chủ trì và chịu trách nhiệm quản lý việc thực hiện.

2. Đối với đề án xúc tiến thương mại tại nước ngoài, đơn vị chủ trì đề xuất với Sở Công Thương để xem xét lựa chọn đơn vị tham gia, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

3. Đơn vị tham gia chịu trách nhiệm phối hợp với đơn vị chủ trì, các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện đề án được phê duyệt theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ.

Điều 35. Điều chỉnh và chấm dứt thực hiện đề án

1. Trường hợp có điều chỉnh, thay đổi nội dung, thời gian thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại đã được phê duyệt các đơn vị chủ trì phải có văn bản giải thích rõ lý do và kiến nghị phương án điều chỉnh gửi Sở Công Thương thẩm định.

Trường hợp điều chỉnh không làm thay đổi tổng dự toán và không thay đổi mục tiêu chương trình đã được phê duyệt, Sở Công Thương xem xét cho điều chỉnh; trường hợp thay đổi tổng dự toán và thay đổi mục tiêu chương trình, Sở Công Thương báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Trường hợp đơn vị chủ trì không thực hiện hoặc thực hiện không đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ đề án đã được phê duyệt hoặc xét thấy nội dung đề án không còn phù hợp Giám đốc Sở Công Thương xem xét, quyết định chấm dứt việc thực hiện đề án.

3. Sở Công Thương rà soát tiến độ, nội dung kinh phí thực hiện đề án để điều chỉnh, thu hồi kinh phí chưa sử dụng hết, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung chương trình.

Điều 36. Báo cáo kết quả thực hiện đề án

1. Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày cuối cùng diễn ra hoạt động xúc tiến thương mại, đơn vị chủ trì phải gửi báo cáo bằng văn bản về kết quả thực hiện đề án đến Sở Công Thương.

2. Đơn vị chủ trì có nghĩa vụ báo cáo, cung cấp tài liệu hoặc giải trình những vấn đề có liên quan đến việc triển khai đề án.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 37. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Chủ trì hướng dẫn và tổ chức thực hiện Quy chế này.
2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan giám sát, kiểm tra việc thực hiện Chương trình, bảo đảm Chương trình được thực hiện theo đúng yêu cầu, mục tiêu, nội dung, tiến độ và quy định của pháp luật.
3. Chịu trách nhiệm theo dõi, tổng hợp việc thực hiện Chương trình; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh những vấn đề ngoài quy định của Quy chế này hoặc vượt thẩm quyền.
4. Tổng kết việc thực hiện quy chế; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung Quy chế trong trường hợp cần thiết.
5. Rà soát tiến độ, nội dung, kinh phí thực hiện các đề án để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh việc điều chỉnh, thu hồi kinh phí chưa sử dụng hết, phê duyệt bổ sung đề án thực hiện Chương trình.
6. Không tiếp nhận đề án trong năm tiếp theo đối với đơn vị chủ trì vi phạm trong quá trình thực hiện các đề án thuộc Chương trình xúc tiến thương mại của tỉnh.

Điều 38. Trách nhiệm của các cơ quan chức năng liên quan

1. Sở Tài chính tham mưu, cân đối ngân sách, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền phân bổ theo quy định pháp luật.
2. Các cơ quan chức năng liên quan có trách nhiệm phối hợp với Sở Công Thương và các đơn vị chủ trì trong việc tổ chức thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án xúc tiến thương mại của tỉnh.

Điều 39. Trách nhiệm của đơn vị chủ trì

1. Tổ chức thực hiện các đề án được phê duyệt theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ, dự toán đã được duyệt; đảm bảo sử dụng kinh phí tiết kiệm, có hiệu quả và chịu trách nhiệm về nội dung chi theo đúng chế độ tài chính hiện hành.
2. Phối hợp và phân công các đơn vị tham gia thực hiện từng nội dung của đề án.
3. Lựa chọn đơn vị tham gia phù hợp với tiêu chí theo quy định. Nội dung tham gia của doanh nghiệp phải phù hợp với sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp.

4. Khi thực hiện xong đề án, các đơn vị chủ trì phải gửi báo cáo tình hình thực hiện về Sở Công Thương trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ khi kết thúc đề án, đồng thời thông báo cho các cơ quan, đơn vị tham gia đề án thực hiện các báo cáo liên quan.

5. Cung cấp đầy đủ tài liệu, thông tin trung thực liên quan đến tình hình thực hiện đề án và tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 40. Trách nhiệm của đơn vị tham gia Chương trình

Thực hiện nghiêm túc các quy định khi tham gia các chương trình theo hướng dẫn của đơn vị chủ trì. Sử dụng kinh phí hỗ trợ theo đúng nội dung đã đăng ký. Thực hiện báo cáo có liên quan theo quy định.

Điều 41. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu phát sinh những vấn đề cần điều chỉnh, bổ sung, giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.



Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số **46** /2023/QĐ-UBND ngày **11** tháng **12** năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Mẫu số 01	Văn bản đề xuất đề án thực hiện Chương trình
Mẫu số 02	Đề án chi tiết thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại
Mẫu số 03	Văn bản đề nghị điều chỉnh/thay đổi nội dung/chấm dứt thực hiện đề án
Mẫu số 04	Báo cáo thực hiện đề án của đơn vị chủ trì
Mẫu số 05	Đơn đăng ký tham gia chương trình xúc tiến thương mại
Mẫu số 06	Tiêu chí thẩm định đề án xúc tiến thương mại

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /
V/v đề xuất đề án thuộc
Chương trình xúc tiến
thương mại năm

Bến Tre, ngày tháng năm

Kính gửi: Sở Công Thương.

(Tên đơn vị chủ trì) đề xuấtđề án xúc tiến thương mại năm
.....với tổng kinh phí đề nghị nhà nước hỗ trợ làtriệu đồng.

(Tên đơn vị chủ trì) gửi kèm đây các tài liệu sau:

1. Danh mục đề án thuộc Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại
năm được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên.

2. Đề án chi tiết.

3. Bản sao (không cần chứng thực) quyết định thành lập hoặc Điều lệ (hoặc văn
bản có giá trị tương đương), báo cáo tình hình hoạt động xúc tiến thương mại của đơn
vị chủ trì trong năm gần nhất.

(Tên đơn vị chủ trì) cử các nhân sự sau chịu trách nhiệm tổ chức triển khai
Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại năm

Chủ nhiệm chương trình:

Ông/Bà- (Chức vụ)

Điện thoại cố định:

Di động:.....

Fax:

Email:

Điều phối viên chương trình: Ông/Bà- (Chức
vụ)

Điện thoại cố định:

Di động:

Fax:

Email:

Kính đề nghị Sở Công Thương tiếp nhận, thực hiện các thủ tục liên quan, xem xét phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT,.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ

Bến Tre, ngày tháng năm

ĐỀ ÁN

Tên đề án:.....

1. Sự cần thiết

- Nêu đặc điểm, xu thế thị trường; phân tích tính phù hợp của đề án này với định hướng phát triển kinh tế xã hội, chiến lược xuất khẩu của tỉnh Bến Tre, chiến lược xuất khẩu chung về ngành hàng và/hoặc thị trường.
- Chứng minh sự phù hợp của đề án với thực trạng về mặt hàng, thị trường, doanh nghiệp, môi trường cạnh tranh.
- Chứng minh đề án xuất phát từ nhu cầu của doanh nghiệp (đề nghị gửi kèm tài liệu).
- Nêu rõ lý do và sự cần thiết phải triển khai thực hiện đề án.
- Làm rõ, cụ thể hóa và chi tiết hóa đề án sẽ góp phần phát triển xuất khẩu/thị trường trong nước/miền núi, biên giới và hải đảo như thế nào.
- Làm rõ, cụ thể hóa và chi tiết hóa đề án sẽ góp phần nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp như thế nào.
- Đề án đóng vai trò gì trong kế hoạch tổng thể về phát triển ngành hàng và vùng kinh tế? Chương trình giúp phát huy hoặc khai thác lợi thế của ngành hàng hay của thị trường mục tiêu như thế nào? Hay chương trình khắc phục được hạn chế gì của doanh nghiệp trong ngành?
- Làm rõ sự tham gia ủng hộ của các địa phương có mặt hàng mục tiêu của đề án.
- Đề án đã được đơn vị thực hiện từ năm Một số kết quả chính của các năm trước.
- Đối với đề xuất tổ chức tham gia hội chợ triển lãm trong và ngoài nước, bổ sung thêm thông tin giới thiệu về hội chợ.

2. Mục tiêu

3. Nội dung chương trình

- Thời gian: (đề án đề xuất dài hạn ghi rõ giai đoạn thực hiện).
- Địa điểm:
- Đối tượng mục tiêu: Nêu rõ thành phần doanh nghiệp dự kiến tham gia, tiêu chí lựa chọn doanh nghiệp.
- Mặt hàng mục tiêu: Nêu rõ tiêu chí lựa chọn mặt hàng trưng bày.
- Thị trường mục tiêu:
- Quy mô: Số lượng doanh nghiệp dự kiến tham gia (và quy mô gian hàng dự kiến đối với hội chợ, phiên chợ).
- Nội dung hoạt động chính:

4. Phương thức triển khai

- Nêu rõ đối tác, nguyên tắc phối hợp để đạt mục tiêu đề án.
- Kinh nghiệm, khả năng hợp tác với các chuyên gia, đối tác uy tín trong và ngoài nước để thực hiện đề án.
- Các dịch vụ gia tăng đơn vị chủ trì có thể hỗ trợ doanh nghiệp, khả năng huy động các nguồn lực khác hỗ trợ doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả hoạt động (nếu có).
- Đối với đề án đề xuất trung hạn:
 - + Nêu rõ mặt hàng trọng điểm cụ thể từng năm, đối tượng khách hàng cụ thể cho ngành hàng mục tiêu từng năm, và hàng năm có thể điều chỉnh đề án phù hợp với diễn biến mới của thị trường.
 - + Phương án triển khai cần làm rõ cách thức phát triển đề án các năm tiếp theo theo hướng tăng dần quy mô sự kiện hoặc tăng chất lượng các dịch vụ xúc tiến thương mại, chất lượng doanh nghiệp tham gia,...
 - + Xây dựng phương án tài chính từng năm, phương án huy động tài chính từ các nguồn khác và doanh nghiệp theo hướng tăng dần mức đóng góp của doanh nghiệp qua số lần tham gia, giảm dần tỷ lệ hỗ trợ của nhà nước.

5. Kế hoạch triển khai và tiến độ thực hiện

STT	Hạng mục công việc chính	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Bố trí nhân lực

--	--	--	--	--

Đối với đề án đề xuất trung hạn: Xây dựng kế hoạch triển khai và tiến độ thực hiện của từng năm trong giai đoạn đề xuất.

6. Dự toán kinh phí: Chi tiết theo bảng kèm theo

- Tổng dự toán kinh phí:đồng

- Phần đề nghị Nhà nước hỗ trợ:đồng

Đối với đề án trung hạn:

Xây dựng dự toán chi tiết của từng năm trong giai đoạn.

7. Rủi ro dự kiến và các biện pháp khắc phục

Dự báo các rủi ro có thể xảy ra làm ảnh hưởng tới hiệu quả của chương trình. Trong từng tình huống, nêu ra các biện pháp khắc phục, phòng ngừa rủi ro.

8. Hiệu quả dự kiến

Phân tích hiệu quả dự kiến cả về mặt định tính và định lượng, ngắn hạn và dài hạn, trực tiếp và gián tiếp phù hợp với mục tiêu đề ra của chương trình.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ

**DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI TIẾT CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN THƯƠNG
MẠI NĂM.....**

Tên đề án

STT	Nội dung hạng mục công việc	Dự toán đơn vị thực hiện đề nghị						Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng kinh phí đề án	Tổng kinh phí hỗ trợ	
1	Chi phí hỗ trợ doanh nghiệp							
2	Chi phí cho cán bộ tổ chức							
	Tổng cộng							

, ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

Bến Tre, ngày tháng năm

V/v điều chỉnh nội
dung/chấm dứt thực hiện đề
án thuộc Chương trình xúc
tiến thương mại năm

.....

Kính gửi: Sở Công Thương.

Tại Công văn số ngày tháng năm ... của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, (Đơn vị chủ trì) đã được phê duyệt thực hiện đề án (Tên đề án) thuộc Chương trình xúc tiến thương mại năm..... (Đơn vị chủ trì) đã triển khai công tác chuẩn bị thực hiện đề án và đề xuất như sau:

1. Đề nghị thay đổi nội dung đề án/Chấm dứt thực hiện đề án:

.....

2. Lý do:

.....

(Đơn vị chủ trì) đề nghị Sở Công Thương xem xét chấp thuận./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT,.....

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ

CHỦ TRÌ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

Bến Tre, ngày tháng năm

V/v báo cáo kết quả thực hiện đề án thuộc Chương trình xúc tiến thương mại năm

Kính gửi: Sở Công Thương.

Thực hiện Đề án (Tên Đề án) thuộc Chương trình xúc tiến thương mại được Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre phê duyệt tại Công văn số ngày tháng năm ..., (Tên đơn vị chủ trì) báo cáo kết quả thực hiện như sau:

1. Mục tiêu chính của đề án:

2. Thời gian thực hiện:

3. Địa điểm:

4. Đối tượng tham gia:

5. Quy mô:

a) Số lượng đơn vị tham gia:..., trong đó: Số lượng DN VVN....., HTX...

b) Gian hàng (nếu có): gian hàng (quy theo gian hàng tiêu chuẩn 9 m²).

6. Kết quả thực hiện từng mục tiêu đã đề ra: đề nghị đánh giá kết quả thực hiện so với các mục tiêu nêu tại Mục 1.

7. Kết quả giao dịch (nếu có):

- Số lượng khách giao dịch:

- Số lượng khách hàng nhập khẩu tiềm năng:

- Thị trường xuất khẩu tiềm năng:

- Doanh số bán hàng:

- Hợp đồng/Thỏa thuận đã ký kết (nếu có):

STT	Mặt hàng	Khách hàng (thị trường)	Số lượng	Trị giá/ đơn vị
-----	----------	-------------------------	----------	-----------------

				tính
1				
2				
3				

- Kết quả khác:

8. Đánh giá về mặt hàng/thị trường/khả năng cạnh tranh của đơn vị tham gia.

9. Đánh giá của đơn vị tham gia: (tổng hợp dựa trên báo cáo phản hồi của các đơn vị tham gia chương trình).

	Đánh giá	Rất tốt	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
1	Nội dung chương trình	%	%	%	%	%
2	Công tác tổ chức thực hiện	%	%	%	%	%
3	Hiệu quả tham gia chương trình	%	%	%	%	%

10. Đề xuất, kiến nghị:

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bến Tre, ngày.....tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐĂNG KÝ
THAM GIA ĐỀ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN THƯƠNG
MẠI NĂM**

Kính gửi:.....(Đơn vị chủ trì)

Tên đơn vị: (tên chính xác theo giấy phép
đăng ký kinh doanh);

Tên người đại diện:; Chức vụ:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....; Email:.....

Phần giải trình xin hỗ trợ: (Nội dung cần hỗ trợ, lí do đề nghị hỗ trợ)

.....

Chúng tôi cam kết sẽ tham gia triển khai thực hiện đề án được phê duyệt theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ đã đăng ký và đạt hiệu quả cao; thực hiện chế độ báo cáo kết quả đúng thời gian và cung cấp đầy đủ chứng từ, tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát của các cơ quan có thẩm quyền về kinh phí được hỗ trợ.

Trân trọng cảm ơn!

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Tiêu chí thẩm định đề án Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại

STT	Nội dung tiêu chí	Thang đánh giá (điểm tối đa)
1	<p>Sự cần thiết của đề án</p> <p>Nêu đặc điểm, xu thế thị trường thế giới; Phân tích tính phù hợp của đề án này với định hướng phát triển kinh tế xã hội, chiến lược xuất khẩu quốc gia/ chiến lược xuất khẩu chung về ngành hàng và/hoặc thị trường (2 điểm)</p> <p>Chứng minh sự phù hợp của đề án với thực trạng về mặt hàng, thị trường, doanh nghiệp, môi trường cạnh tranh (2 điểm)</p> <p>Chứng minh đề án xuất phát từ nhu cầu của doanh nghiệp (đề nghị gửi kèm tài liệu) (3 điểm)</p> <p>Nêu rõ lý do và sự cần thiết phải triển khai thực hiện đề án (3 điểm)</p> <p>Làm rõ, cụ thể hóa và chi tiết hóa đề án sẽ góp phần phát triển ngoại thương như thế nào; vai trò đóng góp của đề án trong kế hoạch tổng thể về phát triển ngành hàng và vùng kinh tế; phát huy hoặc khai thác lợi thế của ngành hàng hay của thị trường mục tiêu (4 điểm)</p> <p>Làm rõ, cụ thể hóa và chi tiết hóa đề án sẽ góp phần nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp như thế nào, khắc phục được hạn chế gì của doanh nghiệp trong ngành (4 điểm)</p> <p>Làm rõ sự tham gia ủng hộ của các địa phương có mặt hàng mục tiêu của đề án (2 điểm)</p>	20
2	<p>Mục tiêu đề án</p> <p>Đề án xác định mục tiêu cụ thể về nhóm đối tượng doanh nghiệp được hỗ trợ (doanh nghiệp đã xuất khẩu, doanh nghiệp xuất khẩu mới, doanh nghiệp có tiềm năng nhưng chưa xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa,...) phù hợp với nội dung đề án (5 điểm)</p> <p>Đề án xác định thị trường mục tiêu cụ thể, mang tính trọng tâm, trọng điểm (4 điểm)</p> <p>Mục tiêu cụ thể về số lượng doanh nghiệp tham gia chương trình, số lượng doanh nghiệp xuất khẩu mới (3 điểm)</p> <p>Mục tiêu về phát triển thị phần xuất khẩu, phát triển thị trường xuất khẩu mới (3 điểm)</p>	15
3	<p>Nội dung Chương trình</p> <p>Đề án đề xuất cụ thể, rõ ràng, đầy đủ, chi tiết về thời gian, địa điểm, đối tượng mục tiêu, mặt hàng mục tiêu, thị trường mục tiêu, quy mô dự kiến (5 điểm)</p> <p>Đề án đề xuất cụ thể, hợp lý nội dung hoạt động chính (5</p>	10

STT	Nội dung tiêu chí	Thang đánh giá (điểm tối đa)
	điểm)	
4	Phương án triển khai Đề án nêu rõ đối tác, nguyên tắc phối hợp để đạt mục tiêu đề án (3 điểm) Kinh nghiệm, khả năng hợp tác với các chuyên gia, đối tác uy tín trong và ngoài nước để thực hiện đề án (3 điểm) Các dịch vụ gia tăng đơn vị chủ trì có thể hỗ trợ doanh nghiệp (4 điểm)	10
5	Kế hoạch triển khai và tiến độ thực hiện Đề án xây dựng đầy đủ các hạng mục công việc chính để triển khai đề án (5 điểm) Tính hợp lý, khoa học trong việc bố trí thời gian và nguồn lực triển khai đề án (5 điểm)	10
6	Phương án tài chính, dự toán kinh phí: Dự toán kinh phí và đề nghị hỗ trợ kinh phí từ ngân sách Chương trình phù hợp với quy định (5 điểm) Phương án huy động kinh phí rõ ràng, khả thi (2 điểm) Phương án cụ thể về tỉ lệ hỗ trợ kinh phí từ ngân sách chương trình, tỉ lệ huy động từ đơn vị tham gia và từ nguồn khác (3 điểm)	10
7	Rủi ro dự kiến và biện pháp khắc phục, kết quả dự kiến Rủi ro dự kiến Đề án nhận định rủi ro liên quan và đề xuất giải pháp khắc phục hợp lý (5 điểm) Kết quả dự kiến + Phân tích kết quả dự kiến về định tính phù hợp với mục tiêu đề án (2,5 điểm) + Phân tích kết quả dự kiến về mặt định lượng hợp lý và dự kiến mức độ hoàn thành mục tiêu (2,5 điểm)	10
8	Năng lực của đơn vị chủ trì: Kinh nghiệm triển khai hoạt động XTTM (5 điểm) Kết quả triển khai các đề án đã được phê duyệt: kết quả định tính, định lượng, mức độ hoàn thành mục tiêu về định tính, định lượng (5 điểm) Năng lực huy động tài chính, nhân lực (5 điểm)	15

Đề án đạt là đề án có tổng các tiêu chí đạt 85 điểm trở lên, tiêu chí số 1 đạt từ 10 điểm trở lên, tiêu chí số 2 và số 8 đạt từ 7,5 điểm trở lên, tiêu chí số 3, 4, 5, 6, 7 đạt từ 05 điểm trở lên.